CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**9,910 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.2%	**9.5%**	**-23.2%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**-0.48 (Caa2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-2.77 (Ca)** Nguy hiểm

	2023	YoY
DT thuần	**301** *tỷ VNĐ*	▼ 2,187 ▼ 87.9%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-403** *tỷ VNĐ*	▼ 438 ▼ 1260%

Z - Score

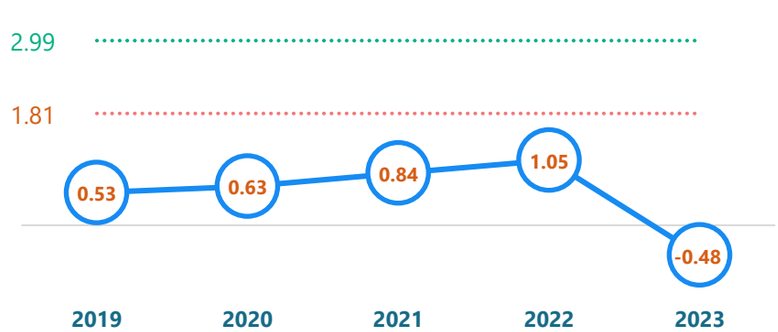

Z'' - Score

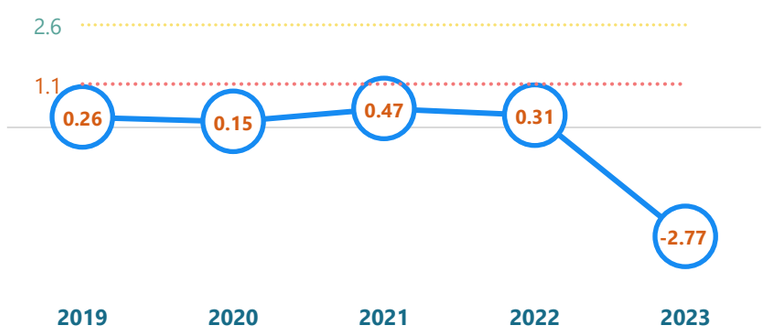

	2023	+/- YoY
ROE	**-40.0%**	▼ 42.4%

	2023	+/- YoY
ROA	**-10.8%**	▼ 11.5%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TDC** năm **2023** đạt **-0.48**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.05). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TDC** năm **2023** đạt **-2.77**, thấp hơn so với năm 2022 (0.31). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **TDC** ghi nhận doanh thu thuần **300.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-402.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 87.9%** và **giảm 1260%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -40.0% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

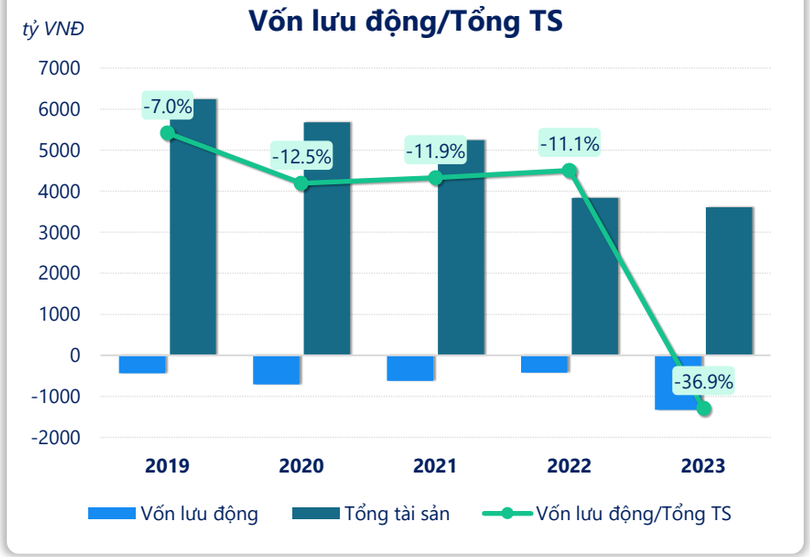

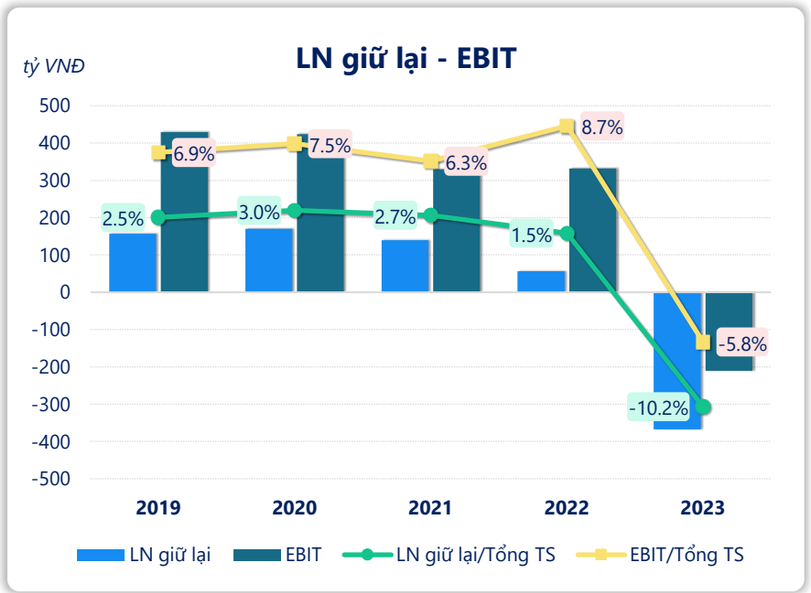

Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

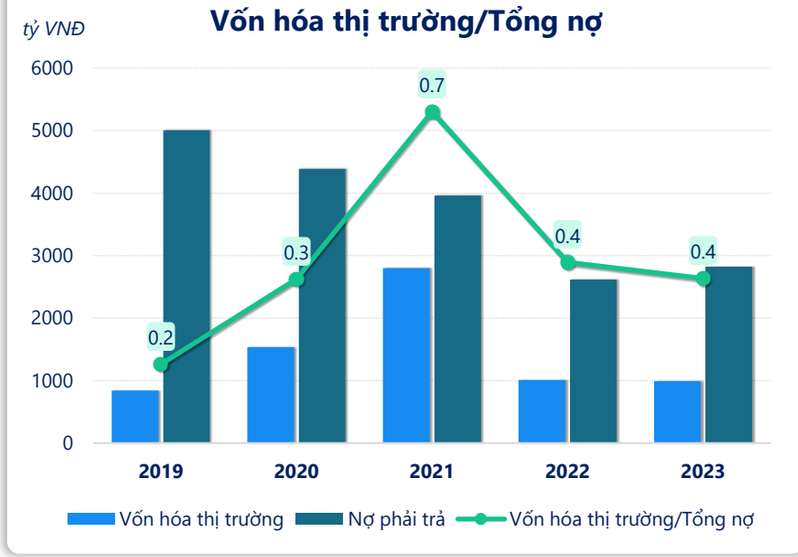

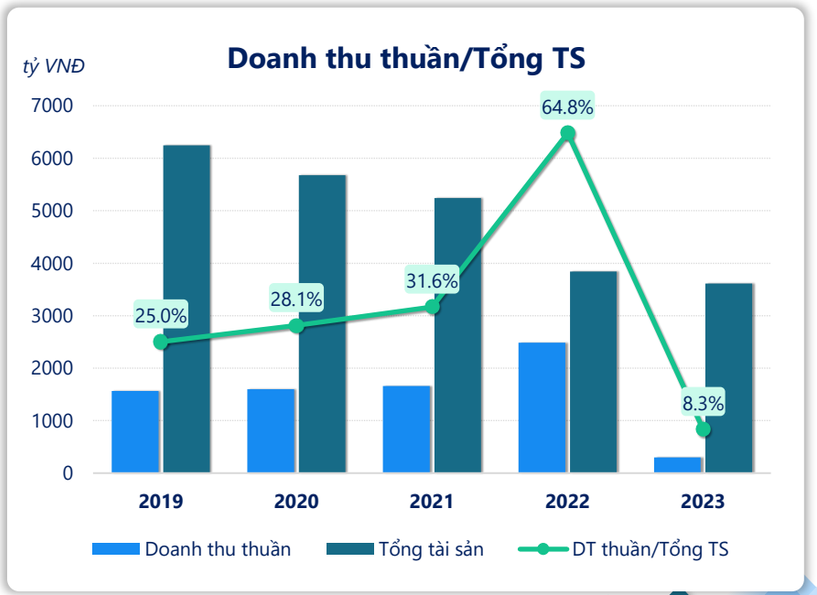

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,627**	**3,839**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	899	1,495	-39.9%
Tiền và tương đương tiền	14.1	41.0	-65.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.50	155	-97.7%
Phải thu ngắn hạn	438	891	-50.8%
Hàng tồn kho	398	404	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	3.91	1046%
Tài sản dài hạn	**2,728**	**2,344**	**16.4%**
Phải thu dài hạn	489	495	-1.3%
Tài sản cố định	134	149	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,012	1,611	24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.7	72.7	2.8%
Tài sản dài hạn khác	**18.8**	**16.8**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,799	2,618	6.9%
Nợ ngắn hạn	**2,108**	**1,920**	**9.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	889	1,016	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	601	590	1.9%
Nợ dài hạn	691	697	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	691	687	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**828**	**1,221**	**-32.2%**
Vốn chủ sở hữu	**828**	**1,221**	**-32.2%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,563**	**1,596**	**1,658**	**2,488**	**301**
Giá vốn hàng bán	1,003	965	1,065	2,081	197
Lợi nhuận gộp	**560**	**632**	**593**	**406**	**103**
Doanh thu HĐTC	2.03	3.01	0.19	0.92	56.3
Chi phí TC	233	159	155	247	191
Chi phí lãi vay	**229**	**159**	**155**	**247**	**191**
LN trong công ty LKLD	7.13	5.33	7.97	7.41	1.86
Chi phí bán hàng	92.2	86.4	72.9	90.4	56.0
Chi phí QLDN	56.8	76.2	75.6	47.4	75.2
LN thuần từ HĐKD	**187**	**318**	**298**	**29.9**	**-161**
Lợi nhuận khác	13.0	-53.9	-124	55.2	-241
LN trước thuế	**199**	**264**	**174**	**85.1**	**-401**
Lợi nhuận sau thuế	**154**	**202**	**124**	**34.7**	**-403**
LNST của CĐ cty mẹ	**148**	**195**	**121**	**30.1**	**-403**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	668	365	-43.5	186	-46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-26.4	-1.15	-68.6	154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-608	-370	81.7	-141	-134
Tiền đầu kỳ	27.8	59.6	28.2	65.3	41.0
Lưu chuyển tiền thuần	**31.8**	**-31.3**	**37.1**	**-24.3**	**-26.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.6	28.2	65.3	41.0	14.1